

Số: 25/QĐ - PGD&ĐT

Móng Cái, ngày 01 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán ngân sách sự nghiệp giáo dục năm 2018

TRƯỞNG PHÒNG GD & ĐT THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4474/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 của UBND thành phố Móng Cái về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-PGD&ĐT ngày 25/01/2018 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2018;

Theo đề nghị của bộ phận Kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách sự nghiệp giáo dục năm 2018 của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái theo phụ lục đính kèm Quyết định này. Tổng kinh phí: **157.637** triệu đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi bảy tỷ, sáu trăm ba mươi bảy triệu đồng*).

Trong đó: Cấp Mầm non: 42.636,0 triệu đồng.

Cấp Tiểu học: 59.390,0 triệu đồng.

Cấp THCS: 46.586,0 triệu đồng.

Phòng GD&ĐT: 2.856,0 triệu đồng.

KP chưa phân bổ: 6.169,0 triệu đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Số liệu về dự toán ngân sách sự nghiệp giáo dục năm 2018 được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái tại địa chỉ: mongcai.quangninh.edu.vn

Điều 3. Các Ông (bà): Phụ trách công tác Kế toán, các bộ phận chuyên môn phòng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng các trường trực thuộc chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính- KH(P/h);
- Các đơn vị trực thuộc(T/h);
- Cổng thông tin điện tử của Ngành;
- Lưu: VT,TV.

TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG
GIÁO DỤC
VÀ
ĐÀO TẠO
TP. MÓNG CÁI, QUẢNG NINH

Nguyễn Đông Phong

CHI TIẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 25 /PGD&ĐT ngày 01/02/2018 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao (người)	Dự toán giao theo định mức (triệu đồng)	Trong đó		Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dành nguồn cải cách tiền lương giữa lại cấp thành phố	TK thêm 10% chi TX trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương để dành vốn đầu tư các công trình tạo động lực, kích cầu kinh tế và đảm bảo ASXH	Dự toán NSNN thực giao (Triệu đồng)	Trong đó	
				Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ				Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	1.303	163.497	151.403	5.875	3.198	2.660	157.637	145.593	5.875
A	Khối trường học	1.286	154.290	149.576	4.714	3.078	2.598	148.612	143.898	4.714
I	Cấp học MN	405	44.493	42.702	1.791	1.038	819	42.636	40.845	1.791
1	MN HOA MAI	39	3.382	3.330	52	78	69	3.235	3.183	52
2	MN HỒNG HÀ	25	2.635	2.572	63	50	44	2.541	2.478	63
3	MN NINH DƯƠNG	25	2.862	2.790	72	65	44	2.753	2.681	72
4	MN TRÀ CỎ	20	2.009	1.981	28	50	35	1.924	1.896	28
5	MN BÌNH NGỌC	16	1.681	1.638	43	37	28	1.616	1.573	43
6	MN HẢI HÒA	37	4.030	3.958	72	84	66	3.880	3.808	72
7	MN HẢI YÊN	30	3.013	2.959	54	75	53	2.885	2.831	54
8	MN HẢI TIỀN	32	3.450	3.227	223	82	68	3.300	3.077	223
9	MN HẢI ĐÔNG	33	3.441	3.393	48	84	70	3.287	3.239	48
10	MN HẢI XUÂN	31	3.365	3.315	50	74	66	3.225	3.175	50
11	MN VẠN NINH	33	3.589	3.340	249	84	70	3.435	3.186	249
12	MN QUẢNG NGHĨA	21	2.534	2.347	187	69	52	2.413	2.226	187
13	MN BẮC SƠN	16	2.306	2.071	235	60	39	2.207	1.972	235
14	MN HẢI SƠN	15	2.231	1.997	234	52	37	2.142	1.908	234
15	MN VĨNH THỰC	18	2.251	2.133	118	50	44	2.157	2.039	118
16	MN VĨNH TRUNG	14	1.714	1.651	63	44	34	1.636	1.573	63
II	Cấp tiểu học	499	61.588	60.352	1.236	1.186	1.012	59.390	58.154	1.236
1	TH LÝ T TRỌNG	50	5.741	5.706	35	100	90	5.551	5.516	35
2	TH ĐÀO P LỘC	52	5.620	5.579	41	104	94	5.422	5.381	41
3	TH NINH DƯƠNG	36	4.543	4.482	61	72	65	4.406	4.345	61
4	TH TRÀ CỎ	27	2.675	2.632	43	59	49	2.567	2.524	43
5	TH BÌNH NGỌC	19	2.131	2.067	64	38	34	2.059	1.995	64
6	TH HẢI HÒA	51	6.397	6.292	105	112	92	6.193	6.088	105

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao (người)	Dự toán giao theo định mức (triệu đồng)	Trong đó		Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dành nguồn cải cách tiền lương giữ lại cấp thành phố	TK thêm 10% chi TX trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương để dành vốn đầu tư các công trình tạo động lực, kích cầu kinh tế và đảm bảo ASXH	Dự toán NSNN thực giao (Triệu đồng)	Trong đó	
				Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ				Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
7	TH HẢI YÊN	47	6.169	6.128	41	99	85	5.985	5.944	41
8	TH HẢI TIỀN	34	4.612	4.560	52	87	73	4.452	4.400	52
9	TH HẢI ĐÔNG	28	3.755	3.696	59	67	61	3.627	3.568	59
10	TH HẢI XUÂN	36	4.791	4.732	59	96	78	4.617	4.558	59
11	TH VẠN NINH	29	3.566	3.506	60	70	63	3.433	3.373	60
12	TH QUẢNG NGHĨA	26	3.216	3.081	135	83	66	3.067	2.932	135
13	TH BẮC SƠN	19	2.555	2.219	336	63	48	2.444	2.108	336
14	TH HẢI SƠN	15	1.853	1.777	76	47	38	1.768	1.692	76
15	TH VĨNH THỰC	19	2.478	2.438	40	53	48	2.377	2.337	40
16	TH VĨNH TRUNG	11	1.486	1.457	29	36	28	1.422	1.393	29
III	Cấp THCS	382	48.209	46.522	1.687	854	767	46.586	44.899	1.687
1	THCS HÒA LẠC	43	5.123	5.094	29	86	77	4.959	4.930	29
2	THCS KA LONG	32	3.830	3.805	25	64	58	3.708	3.683	25
3	THCS N DƯƠNG	36	4.462	4.432	30	72	65	4.325	4.295	30
4	THCS TRÀ CỎ	20	2.460	2.431	29	40	36	2.384	2.355	29
5	THCS HẢI HÒA	39	4.841	4.743	98	78	70	4.693	4.595	98
6	THCS BÌNH NGỌC	14	1.667	1.653	14	28	25	1.614	1.600	14
7	THCS HẢI YÊN	33	4.036	4.016	20	66	59	3.911	3.891	20
8	THCS HẢI TIỀN	26	2.986	2.950	36	62	56	2.868	2.832	36
9	THCS HẢI ĐÔNG	24	2.989	2.931	58	58	52	2.879	2.821	58
10	THCS HẢI XUÂN	27	3.588	3.561	27	65	58	3.465	3.438	27
11	THCS VẠN NINH	27	3.127	3.075	52	65	58	3.004	2.952	52
12	THCS Q NGHĨA	12	1.730	1.678	52	34	30	1.666	1.614	52
13	THCS BẮC SƠN	13	2.226	1.505	721	36	33	2.157	1.436	721
14	THCS HẢI SƠN	10	1.683	1.237	446	28	25	1.630	1.184	446
15	THCS V THỰC	16	2.145	2.115	30	45	40	2.060	2.030	30
16	THCS V TRUNG	10	1.315	1.295	20	28	25	1.262	1.242	20
B	Phòng GD&ĐT	17	2.988	1.827	1.161	70	62	2.856	1.695	1.161
C	Dự phòng chưa phân bổ		6.219			50		6.169		

Dự toán giao chưa bao gồm chi khám sức khỏe cho người lao động



CHI TIẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU HỌC PHÍ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 25 /PGD&ĐT ngày 01/02/2018 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên trường	Dự toán thu chi học phí				Ghi chú
		Số HS	Số thu (Triệu đồng)	Trong đó		
				60% chi hoạt động (Triệu đồng)	40% dành cải cách tiền lương (Triệu đồng)	
A	B	1	2=3+4	3	4	
	Tổng số	11.371	5.514	3.309	2.205	
I	Cấp học MN	5.183	3.250	1.949	1.301	
1	MN HOA MAI	500	563	338	225	
2	MN HỒNG HÀ	348	392	235	157	
3	MN NINH DƯƠNG	365	410	246	164	
4	MN TRÀ CỎ	251	282	169	113	
5	MN BÌNH NGỌC	242	109	65	44	
6	MN HẢI HÒA	555	625	375	250	
7	MN HẢI YÊN	421	190	114	76	
8	MN HẢI TIỀN	414	75	45	30	
9	MN HẢI ĐÔNG	410	185	111	74	
10	MN HẢI XUÂN	425	192	115	77	
11	MN VẠN NINH	406	73	44	29	
12	MN QUẢNG NGHĨA	232	42	25	17	
13	MN BẮC SƠN	150	27	16	11	
14	MN HẢI SƠN	135	25	15	10	
15	MN VĨNH THỰC	202	37	22	15	
16	MN VĨNH TRUNG	127	23	14	9	
II	Cấp THCS	6.188	2.264	1.360	904	
1	THCS HÒA LẠC	802	433	260	173	
2	THCS KA LONG	560	302	181	121	
3	THCS N DƯƠNG	628	339	203	136	
4	THCS TRÀ CỎ	280	151	91	60	
5	THCS HẢI HÒA	741	400	240	160	
6	THCS BÌNH NGỌC	161	43	26	17	
7	THCS HẢI YÊN	592	160	96	64	
8	THCS HẢI TIỀN	394	53	32	21	
9	THCS HẢI ĐÔNG	419	113	68	45	
10	THCS HẢI XUÂN	409	110	66	44	
11	THCS VẠN NINH	406	55	33	22	
12	THCS Q NGHĨA	174	23	14	9	
13	THCS BẮC SƠN	157	21	13	8	
14	THCS HẢI SƠN	152	20	12	8	
15	THCS V THỰC	212	28	17	11	
16	THCS V TRUNG	101	13	8	5	